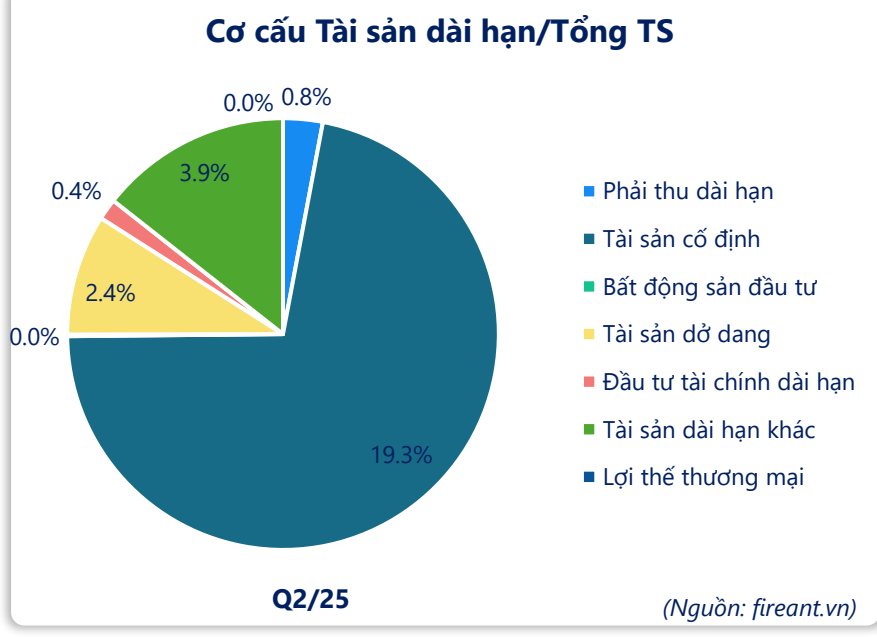
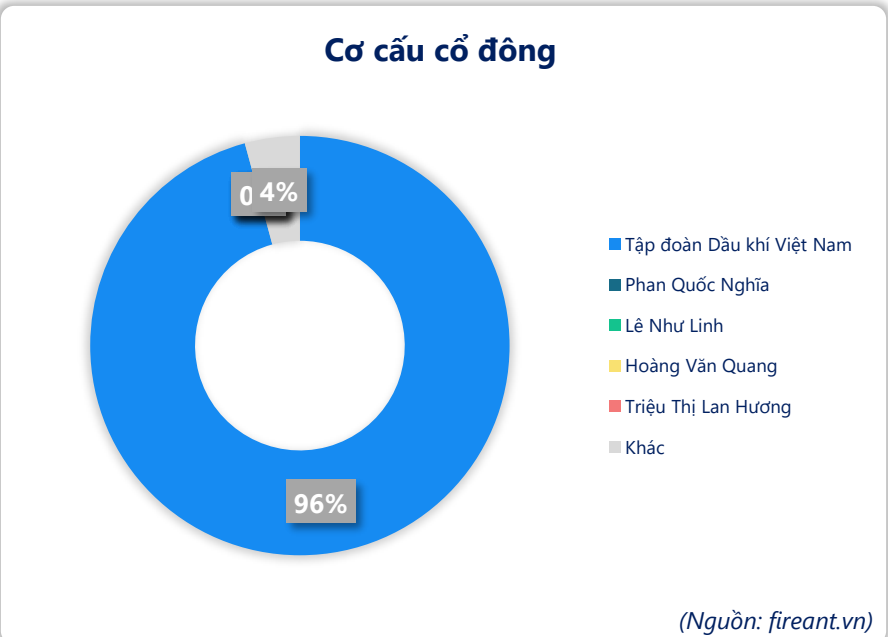
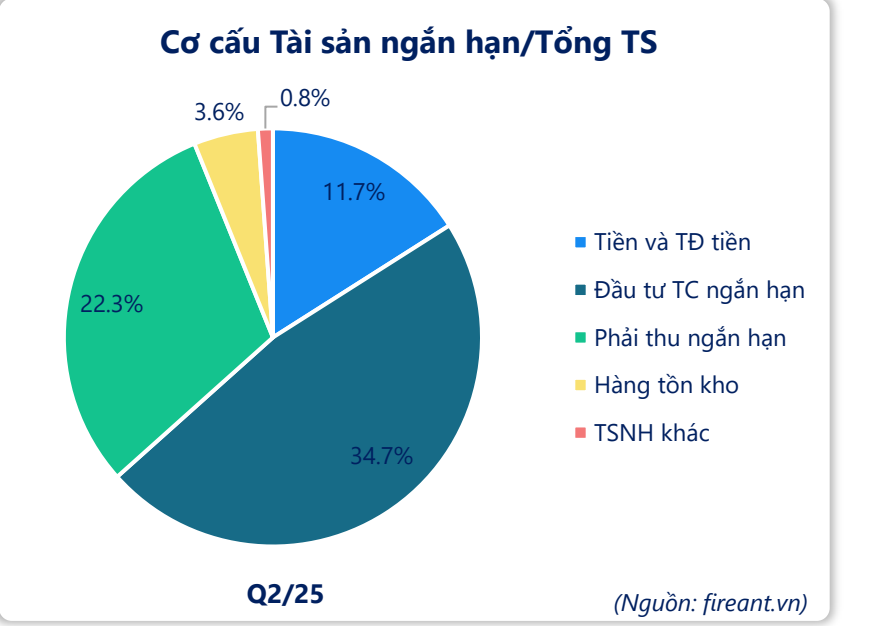
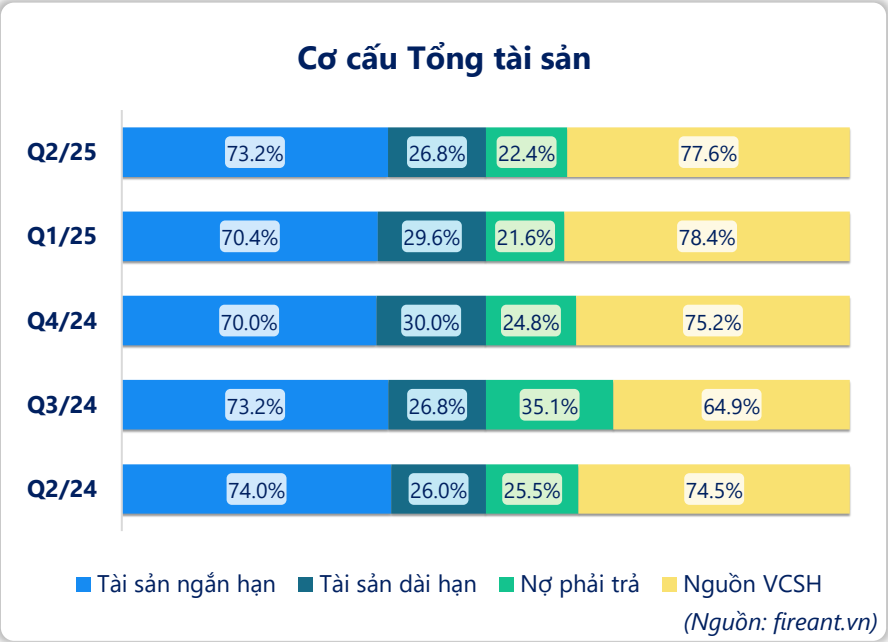
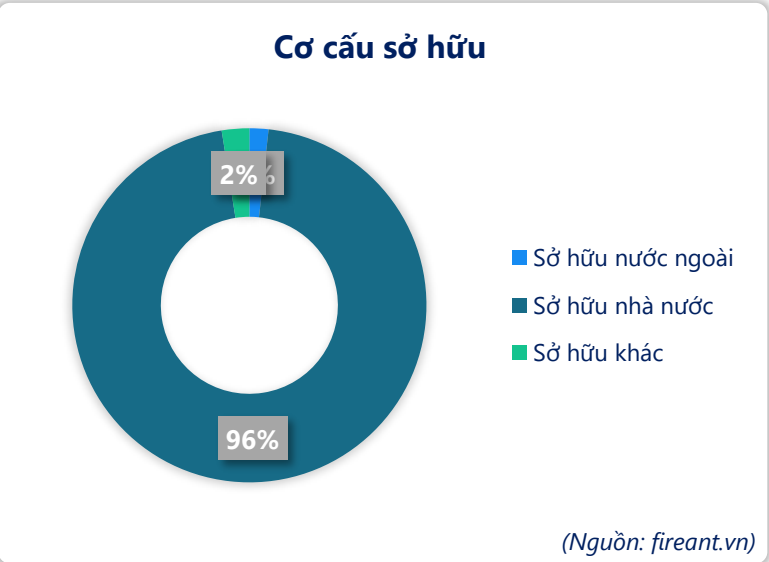
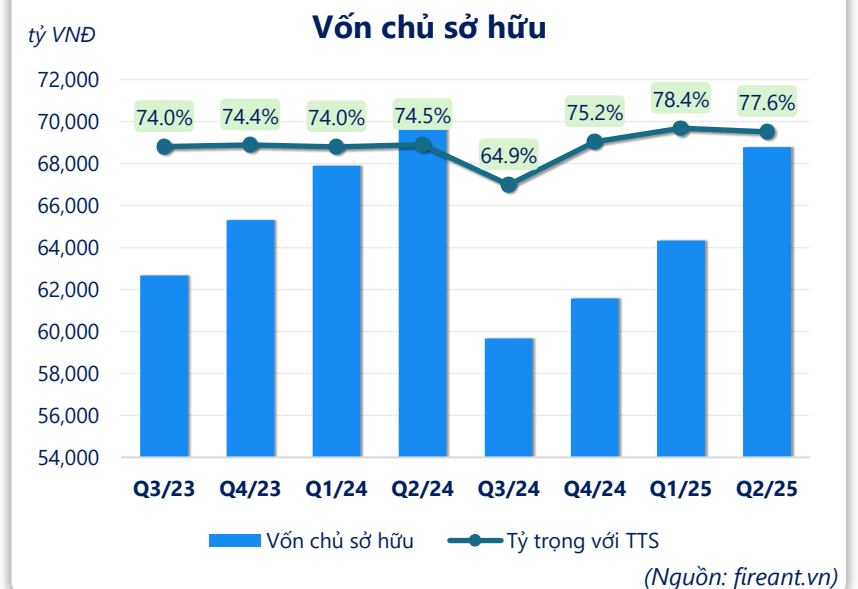
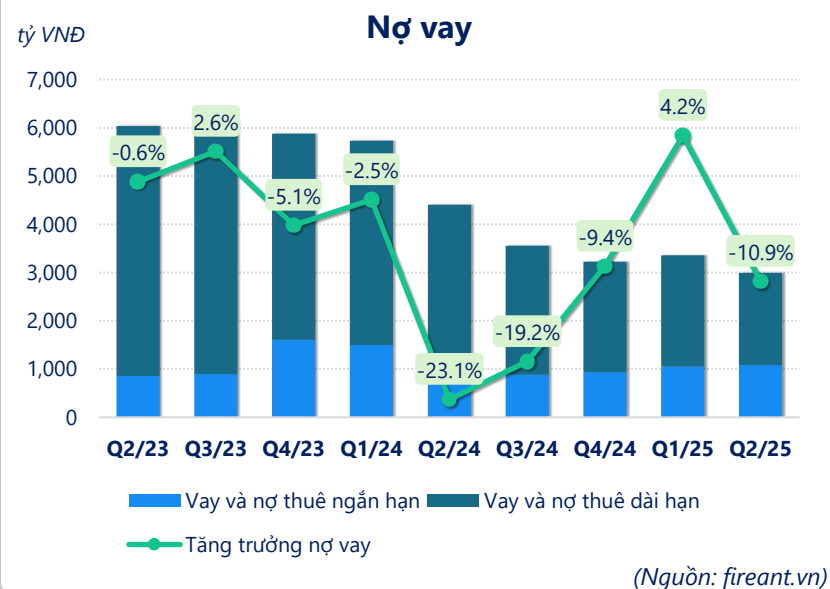
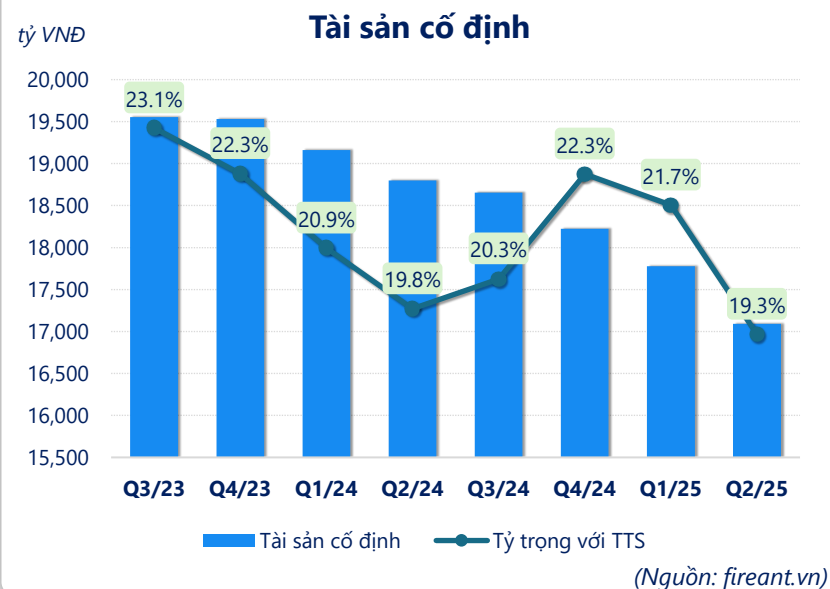
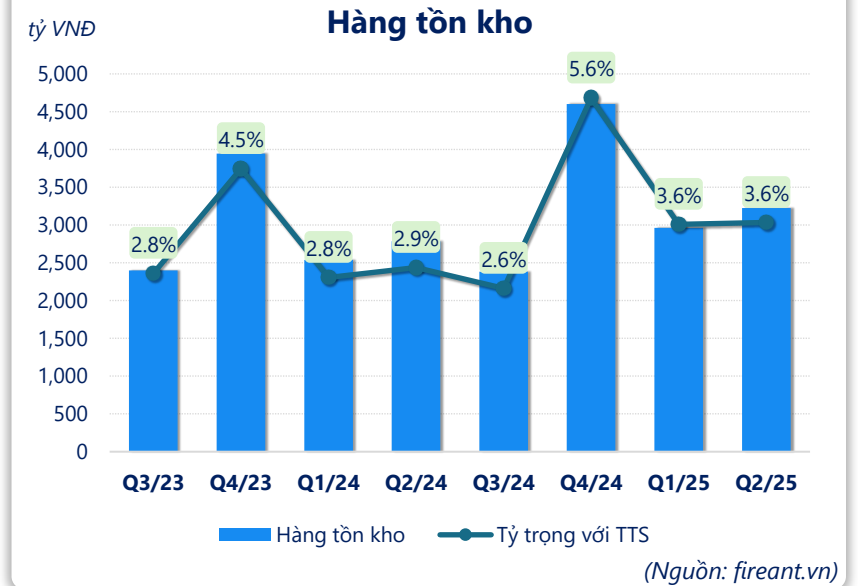
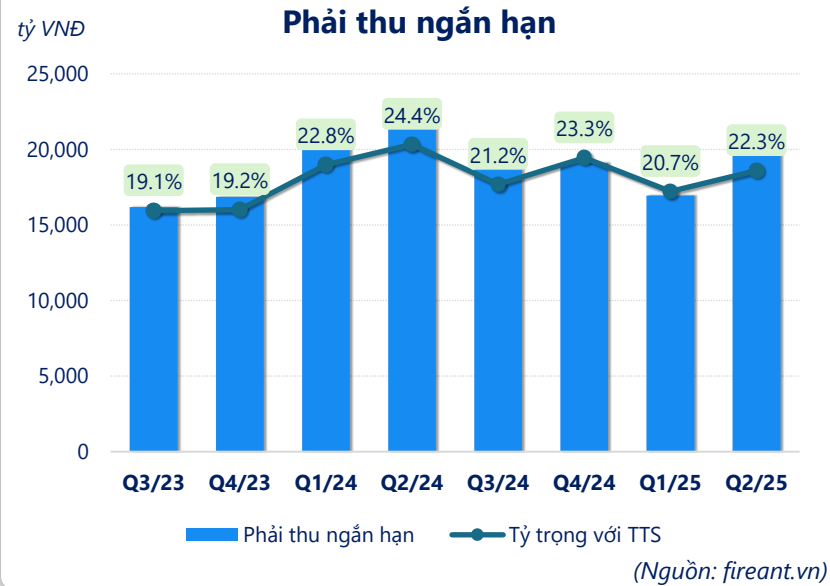
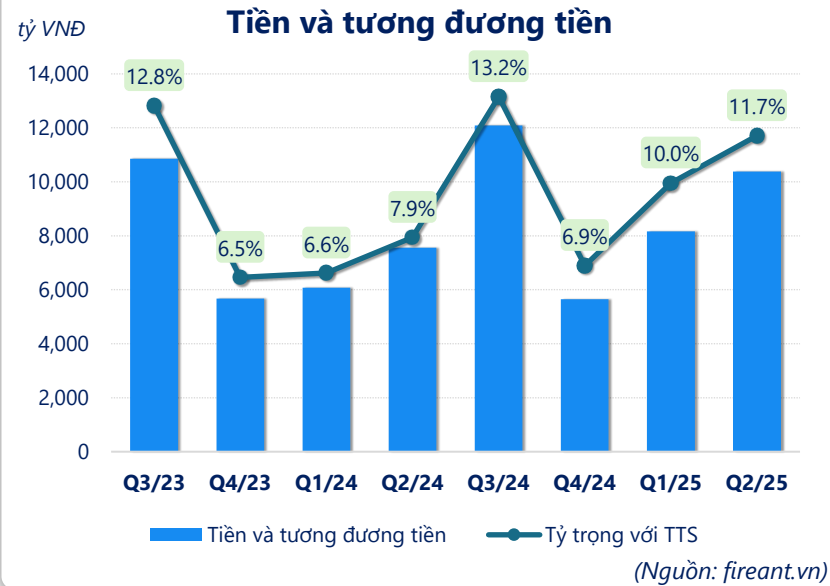
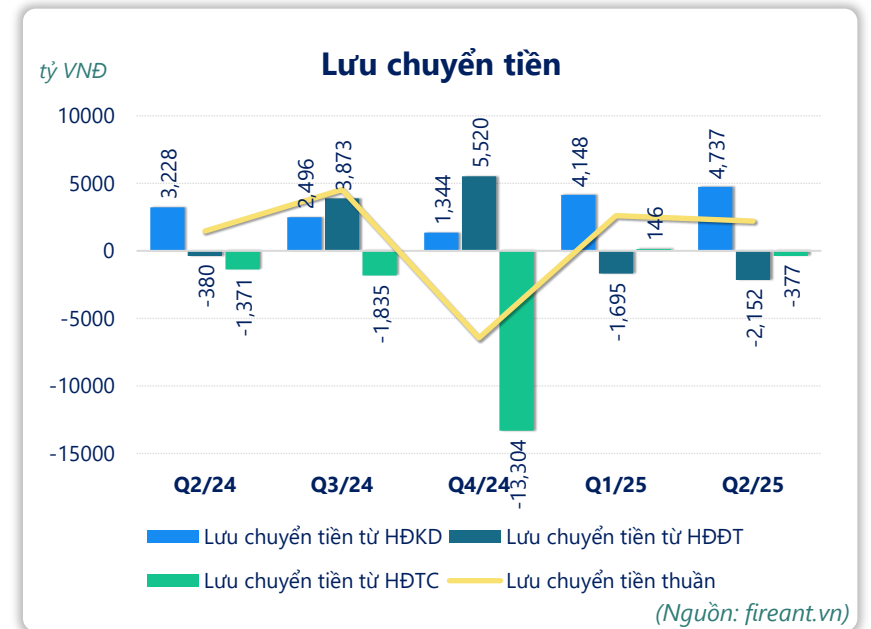
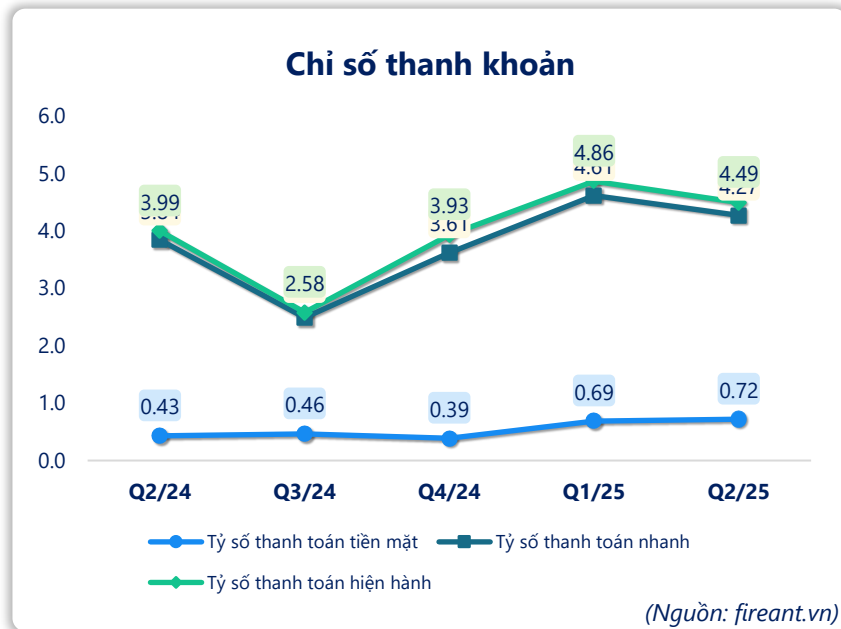
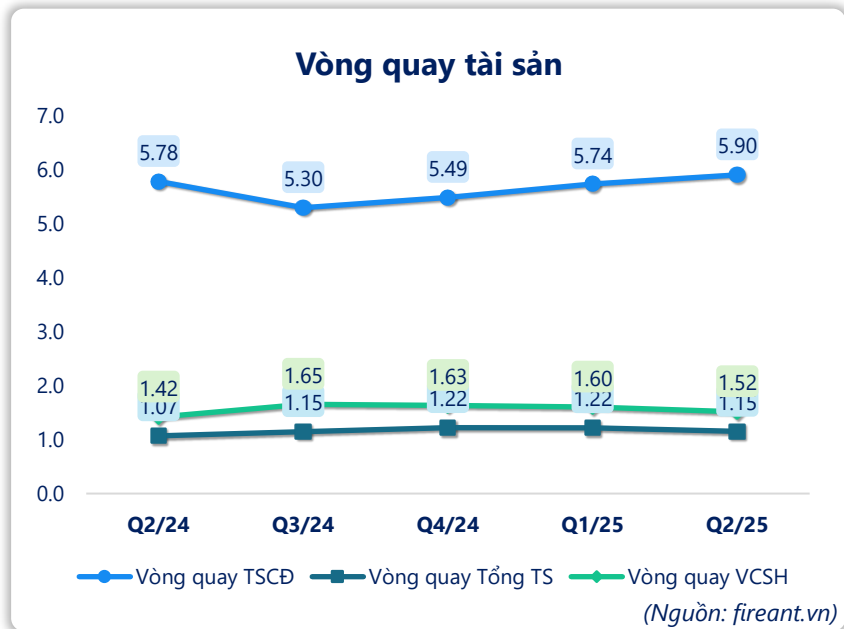
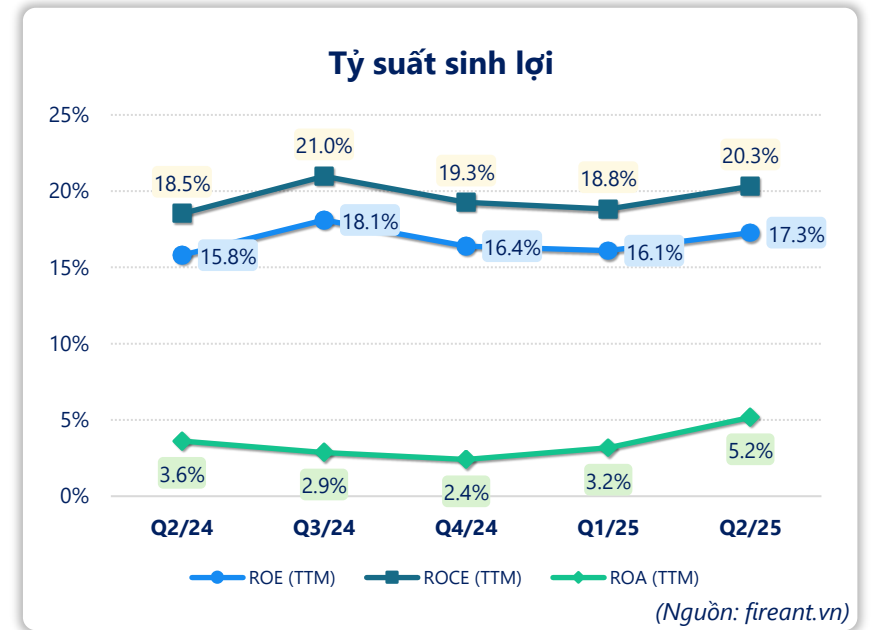
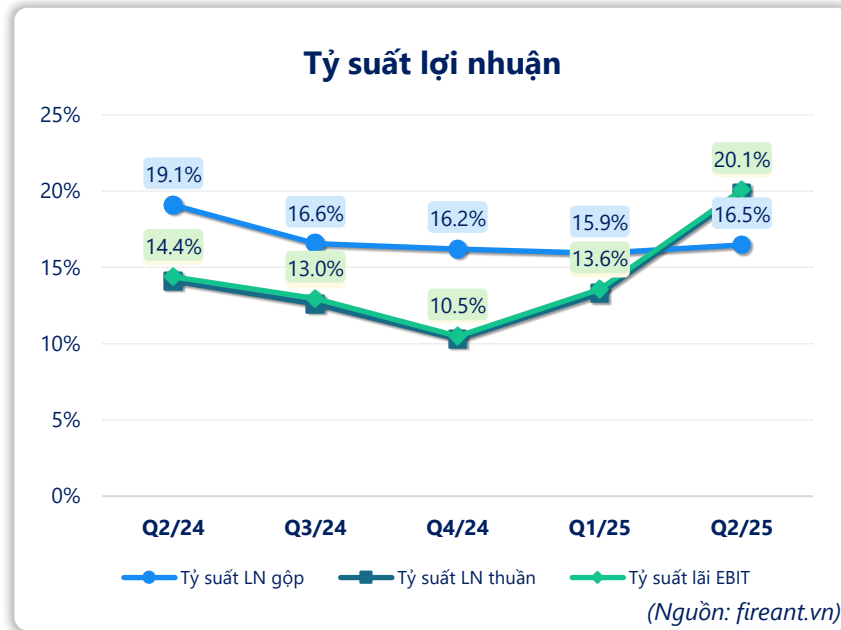
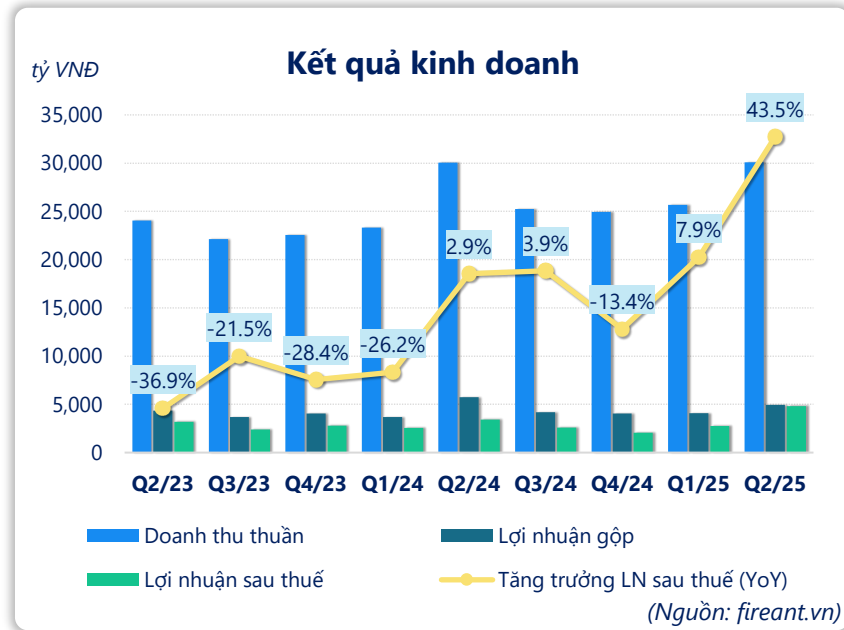


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		67,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		72,811
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		47,817
SL cổ phiếu LH		2,342,672,919
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,576,055
% sở hữu nước ngoài		1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		158,833
P/E		13.2
EPS		5,152

	YTD	1T	3T	6T
GAS	5.8%	9.5%	7.8%	5.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	88,634	81,855	8.3%
Tài sản ngắn hạn	64,857	57,290	13.2%
Tiền và tương đương tiền	10,377	5,568	86.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30,731	27,494	11.8%
Phải thu ngắn hạn	19,778	19,098	3.6%
Hàng tồn kho	3,226	4,599	-29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	746	531	40.5%
Tài sản dài hạn	23,777	24,564	-3.2%
Phải thu dài hạn	705	531	32.8%
Tài sản cố định	17,090	18,222	-6.2%
Bất động sản đầu tư	29.7	30.4	-2.2%
Tài sản dở dang	2,155	1,718	25.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	375	400	-6.2%
Tài sản dài hạn khác	3,422	3,663	-6.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19,861	20,284	-2.1%
Nợ ngắn hạn	14,440	14,575	-0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,080	934	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,452	6,037	23.4%
Nợ dài hạn	5,421	5,708	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,914	2,291	-16.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	68,773	61,571	11.7%
Vốn chủ sở hữu	68,773	61,571	11.7%
Vốn điều lệ	23,427	23,427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	30,052	25,252	24,945	25,675	30,080
Giá vốn hàng bán	24,316	21,069	20,901	21,586	25,126
Lợi nhuận gộp	5,736	4,183	4,044	4,090	4,954
Doanh thu HĐTC	445	409	420	357	402
Chi phí TC	229	109	141	118	100
Chi phí lãi vay	84.4	68.9	57.2	54.6	57.7
LN trong công ty LKLD	13.5	11.9	12.6	0.09	10.4
Chi phí bán hàng	545	616	669	600	570
Chi phí QLDN	1,181	701	1,098	318	-1,283
LN thuần từ HĐKD	4,239	3,178	2,569	3,412	5,979
Lợi nhuận khác	-0.15	25.5	-10.8	17.3	2.86
LN trước thuế	4,239	3,204	2,558	3,429	5,982
Lợi nhuận sau thuế	3,416	2,578	2,052	2,763	4,809
LNST của CĐ cty mẹ	3,321	2,522	2,044	2,757	4,748

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,228	2,496	1,344	4,148	4,737
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-380	3,873	5,520	-1,695	-2,152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,371	-1,835	-13,304	146	-377
Tiền đầu kỳ	6,075	7,555	12,083	5,568	8,167
Lưu chuyển tiền thuần	1,477	4,534	-6,439	2,600	2,209
Ảnh hưởng tỷ giá	3.25	-6.96	6.04	-0.95	1.85
Tiền cuối kỳ	7,555	12,083	5,649	8,167	10,377

(Nguồn: fireant.vn)